CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN TÌNH TRẠNG NGHÈO CỦA HỘ GIA ĐÌNH Ở NÔNG THÔN
(TRƯỜNG HỢP TỈNH BÌNH PHƯỚC)

*TS. Nguyễn Minh Hà**
*CN. Nguyễn Hữu Tịnh***

Abstract

The purpose of this paper is to identify factors affecting the poverty in rural areas by using the Binary Logistic model and to suggest policy implications to local authority to implement effectively poverty alleviative policies. The data for the research is from the survey of 330 households by questionnaires at Binh Phuoc province in 2010. The main findings are that household that householder's job is non-agricultural is less poor than one that householder's job is agricultural, area under cultivation per person in household has a negative effect to the household's poverty; household with male householder is less poor than one with female household, higher members in household is more poverty, householder's education affects negatively household' poverty, and household accessing to loans from banks is less poverty.

1. Giới thiệu

Mục tiêu của bài này là xác định những yếu tố tác động đến tình trạng nghèo ở nông thôn. Thông qua những yếu tố được xác định từ mô hình hồi quy Binary Logistic, bài viết đưa ra một vài gợi ý chính sách cho chính quyền địa phương để thực thi các chính sách giảm nghèo đạt hiệu quả. Dữ liệu nghiên cứu là bộ dữ liệu được điều tra trực tiếp 330 hộ gia đình bằng phiếu điều tra phỏng vấn trực tiếp tại tỉnh Bình Phước vào năm 2010. Kết quả của nghiên cứu đã tìm thấy 06 yếu tố tác động đến tình trạng nghèo ở nông thôn như: Nghề nghiệp của chủ hộ, diện tích đất sản xuất bình quân đầu người của hộ, giới tính chủ hộ, số thành viên trong hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và số vốn vay ngân hàng của hộ. Kết cấu của nghiên cứu này gồm: Phần 2 nêu tóm lược cơ sở lý thuyết. Phần 3 trình bày phương pháp nghiên cứu và dữ liệu nghiêu cứu. Phần 4 trình bày kết quả nghiên cứu. Phần 5 trình bày một số gợi ý chính sách, kết luận và kiến nghị.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1 Khái niệm nghèo: Nghèo là một hiện tượng xã hội rất nóng bỏng hiện nay đối với nhiều quốc gia trên thế giới. Có rất nhiều định nghĩa về nghèo. Các tổ chức khác nhau thường đưa ra những định nghĩa, khái niệm và tiêu chí về nghèo khác nhau tùy theo lĩnh vực quan tâm và tùy theo mục tiêu nghiên cứu khác nhau của họ. Tuy nhiên, nhìn chung các phân tích về nghèo đều hướng về người nghèo và tìm cách giúp họ có cơ hội thoát nghèo. Theo Báo cáo chung của các nhà tài trợ tại Hội nghị tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam tổ chức tại Hà Nội vào ngày 02-03/12/2003, (trích từ Nguyễn Trọng Hoài, 2007), "Nghèo đói là tình trạng thiếu thốn ở nhiều phương diện, thu nhập hạn chế, thiếu tài sản để đảm bảo tiêu dùng trong những lúc khó khăn và dễ bị tổn thương trước những diễn biến bất lợi, ít có khả năng truyền đạt nhu cầu và những khó khăn đến những người có khả năng giải quyết, ít được tham gia vào quy trình ra quyết định, cảm giác bị sỉ nhục, không được người khác tôn trọng,v.v...". Khái niệm nghèo được đưa ra tại Hội nghị thượng

* *Trưởng Khoa ĐT Sau Đại học – Trường ĐH Mở TPHCM*
** *Phòng Tài chính – Kế hoạch Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước*

đỉnh thế giới về phát triển xã hội tổ chức tại Copenhagen (Đan Mạch): "Người nghèo là tất cả những ai mà thu nhập thấp hơn 1 đô la Mỹ (USD) một ngày tính cho mỗi người, số tiền được coi như đủ để mua những sản phẩm thiết yếu để tồn tại". Theo Báo cáo phát triển Việt Nam (2004), chuẩn nghèo theo thông lệ quốc tế là dựa vào so sánh giữa chi tiêu thực tế với giỏ tiêu dùng nhằm đảm bảo 2.100-2.300 Kcal/ người một ngày. Một cách đo lường khác về chuẩn nghèo là tính bằng một ngưỡng chi tiêu được đo lường bằng đô la với cùng sức mua tại Mỹ (Còn gọi là đô la theo sức mua tương đương - PPP). Ngưỡng thường được dùng là 01 hay 02 đô la PPP một ngày.

2.2 Phân loại nghèo

Nghèo tuyệt đối: Một người hoặc một hộ gia đình được xem là nghèo tuyệt đối khi mức thu nhập của họ thấp hơn mức tiêu chuẩn tối thiểu được quy định bởi một quốc gia hoặc của một tổ chức quốc tế trong một khoảng thời gian nhất định. Như vậy, tình trạng một người hoặc một hộ gia đình không được hưởng và thỏa mãn những nhu cầu cơ bản cho cuộc sống: ăn, mặc, chăm sóc sức khỏe, giáo dục,...và các dịch vụ khác được xã hội thừa nhận tùy theo trình độ phát triển của mỗi nước.

Nghèo tương đối: Nghèo tương đối là hộ có thu nhập bình quân tính theo đầu người thấp hơn thu nhập bình quân trong cộng đồng hay không có khả năng đạt tới mức sống tối thiểu tại một thời điểm nào đó. Theo cách sử dụng để phân tích cuộc Điều tra mức sống dân cư ở Việt Nam giai đoạn 1993-1998, hộ gia đình được định nghĩa là nghèo tương đối nếu mức chi tiêu bình quân đầu người nằm trong nhóm 20% hộ có mức chi tiêu thấp nhất. Lợi thế chính của phương pháp này là cho phép ta xác định được rõ hơn các nhân tố làm tách biệt các hộ giàu và các hộ có thu nhập gần bằng hoặc thấp hơn giá trị trung vị. Như vậy, theo cách xác định này thì người nghèo tương đối sẽ luôn luôn xuất hiện ở bất kỳ quốc gia nào và ở mọi trình độ phát triển khác nhau.

2.3 Các phương pháp xác định nghèo hiện nay

Phương pháp xác định đường chuẩn nghèo quốc tế do Tổng cục Thống kê Việt Nam và Ngân hàng Thế giới xác định và được thực hiện trong các cuộc khảo sát mức sống dân cư ở Việt Nam. Đường đói nghèo ở mức thấp gọi là đường đói nghèo về lương thực, thực phẩm. Đường đói nghèo ở mức cao hơn gọi là đường đói nghèo chung bao gồm lương thực, thực phẩm và phi lương thực thực phẩm. Đường đói nghèo về lương thực, thực phẩm được xác định theo chuẩn mà hầu hết các nước đang phát triển cũng như Tổ chức Y tế Thế giới và các cơ quan khác đang xây dựng theo mức Kcal tối thiểu cần thiết cho mỗi thể trạng con người, tương đương với 2.100 Kcal/người/ngày. Những người có mức chi tiêu dưới mức chi cần thiết để đạt được lượng Kcal này gọi là nghèo về lương thực, thực phẩm. Đường nghèo đói chung tính thêm chi phí các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm bao gồm lương thực thực phẩm và phi lương thực thực phẩm

Tại Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg ngày 08/7/2005, Thủ tướng Chính phủ quy định chuẩn nghèo áp dụng cho Việt Nam giai đoạn 2006-2010. Theo đó, chuẩn nghèo tại khu vực nông thôn là những hộ có mức thu nhập bình quân từ 200.000đồng/người/tháng trở xuống là hộ nghèo; chuẩn nghèo tại khu vực thành thị là những hộ có mức thu nhập bình quân từ 260.000đồng/người/tháng trở xuống là hộ nghèo; chuẩn nghèo tại khu vực miền núi, hải đảo là những hộ có mức thu nhập bình quân từ 150.000đồng/người/tháng trở xuống là hộ nghèo. Theo Bộ Lao động Thương binh

và Xã hội (2009), vào tháng 7/2009, Dự thảo chuẩn nghèo mới áp dụng trong giai đoạn 2011-2015 vừa trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định. Dự kiến chuẩn nghèo mới được áp dụng như sau: Chuẩn nghèo ở nông thôn là 350.000đ/người/tháng tương đương với thu nhập 4.200.000đ/người/năm và ở thành thị là 450.000đ/người/tháng tương đương với thu nhập 5.400.000đ/người/năm. Một nội dung mới của dự thảo lần này so với trước đây là khi chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng trên 10% thì Chính phủ sẽ xem xét, điều chỉnh chuẩn nghèo cho phù hợp.

2.4 Một số lý thuyết về nghèo

2.4.1 Mô hình nghèo của Gillis – Perkins – Roemer – Snodgrass: M. Gillis, D.H. Perkins, M. Roemer và D. R. Snodgrass, 1983, (trích từ Đinh Phi Hổ 2008) đã đưa ra mối quan hệ giữa giảm nghèo và tăng trưởng kinh tế theo hướng khi GNP/người tăng thì thu nhập của người nghèo tăng. $Y = f(Y_p)$. Trong đó: Y: Thu nhập trung bình trong năm của 40% hộ nghèo nhất của xã hội. Y_p: GNP/người. Theo Đinh Phi Hổ (2008), các nhà kinh tế học đã tính toán với số liệu thu thập tại 63 quốc gia trên thế giới giai đoạn 1965-1988 cho kết quả như sau: 93% sự thay đổi thu nhập trung bình trong năm của 40% hộ nghèo nhất của xã hội được giải thích bởi sự thay đổi của GNP/người/năm. Ngoài ra, các nhà kinh tế học còn chứng minh rằng có mối tương quan dương (+) giữa tình trạng nghèo đói và vùng địa lý có GNP/người thấp. Điều này có nghĩa rằng số người nghèo đói tập trung phần lớn trong các vùng địa lý có GNP/người thấp.

2.4.2 Mô hình lý thuyết về các yếu tố tác động đến nghèo : Theo Waheed (1996), Dominique V.D.W và Dileni G. (2000), Bales S. (2001), Wan D.W và Cratty (2007), WB (2007), trích trong Đinh Phi Hổ (2008), có 8 yếu tố ảnh hưởng đến nghèo như sau:

Nghề nghiệp: Người lao động trong khu vực nông nghiệp thường có thu nhập thấp hơn người lao động trong khu vực công nghiệp và thương mại dịch vụ do người lao động trong khu vực nông nghiệp thường có thu nhập thấp và không ổn định do phải chịu nhiều rủi ro như thiên tai, dịch bệnh hay giá cả đầu ra, đầu vào không ổn định. Vì vậy, khả năng dẫn đến tình trạng nghèo của người lao động trong khu vực nông nghiệp cao hơn người lao động trong khu vực công nghiệp hay thương mại - dịch vụ.

Trình độ học vấn: Người có trình độ học vấn thấp thường thiếu hiểu biết và thiếu khả năng tiếp thu kiến thức chuyên môn để phục vụ cho sản xuất nuôi sống bản thân và gia đình dẫn đến tình trạng nghèo. Vì vậy, họ thường bị thất bại trong sản xuất nông nghiệp nên thu nhập thấp dẫn đến tình trạng nghèo. Tương tự như thế trong sản xuất công nghiệp, người công nhân có học vấn thấp cũng gặp khó khăn trong việc học hỏi những kỹ năng và kỹ thuật mới theo yêu cầu công việc, khó có khả năng thăng tiến lên vị trí cao hơn trong doanh nghiệp nên thu nhập của họ thấp hơn những người có học vấn cao.

Giới tính của chủ hộ: Theo Nguyễn Trọng Hoài (2007), ở các nước đang phát triển, nơi còn có những thành kiến về vai trò của người phụ nữ còn tương đối khắc khe thì giới tính của chủ hộ có ảnh hưởng đến khả năng nghèo của hộ. Những hộ gia đình có chủ hộ là nữ có khả năng nghèo cao hơn hộ có chủ hộ là nam giới, đặc biệt là những vùng nông thôn nghèo, nơi mà phụ nữ ít có cơ hội tiếp cận với những việc làm với thu nhập cao mà thường làm việc nội trợ trong nhà, cuộc sống dựa hẳn vào nguồn thu nhập từ nam giới.

Quy mô hộ gia đình: Số thành viên của hộ gia đình càng cao thì mức chi tiêu bình quân đầu người càng thấp và tỷ lệ người phụ thuộc càng cao nên khả năng nghèo của hộ càng cao. Điều này là do thu nhập của hộ gia đình được tạo ra từ một số lao động chính nhưng phải trang trải cho chi tiêu cho tất cả các thành viên còn lại của gia đình.

Quy mô diện tích đất: Đất sản xuất là tư liệu sản xuất chính và mang tính quyết định của hộ gia đình làm nông nghiệp ở nông thôn để tạo ra thu nhập cho hộ gia đình. Do đó, thiếu đất sản xuất hoặc không có đất sản xuất thường thì thu nhập thấp, không đủ lương thực và thực phẩm nuôi sống gia đình nên dẫn đến tình trạng nghèo.

Về thành phần dân tộc: Người dân tộc thiểu số (DTTS) thường định cư tại vùng miền núi, vùng sâu vùng xa, vùng ĐBKK nên có điều kiện sống khó khăn, trình độ dân trí thấp hơn hơn vùng trung tâm, vùng đô thị hay vùng đồng bằng. Ngoài ra, tình trạng bất bình đẳng giữa các dân tộc cũng ảnh hưởng đến tình trạng nghèo. Người DTTS thường sống cô lập nên khó tiếp cận các nguồn lực sản xuất của xã hội. Ngoài ra, họ còn có sự khác biệt về văn hóa, phong tục tập quán hay những định kiến của các nhóm dân tộc đa số nên họ rất dễ tách biệt khỏi xã hội.

Khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức: Nguồn vốn tín dụng có ý nghĩa quan trọng trong việc đầu tư sản xuất kinh doanh, tăng thu nhập và là nhân tố quan trọng để hộ gia đình thoát nghèo. Nếu không tiếp cận nguồn tín dụng thì hộ gia đình thiếu vốn sản xuất nên đầu tư cho sản xuất thấp dẫn đến năng suất và sản lượng thấp. Vay vốn tín dụng từ các định chế chính thức của Nhà nước là công cụ quan trọng giúp hộ nông dân thoát nghèo. Trong sản xuất nông nghiệp, nguồn vốn tín dụng có vai trò rất quan trọng, là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo. Tín dụng được coi là công cụ cuối cùng để phát triển kinh tế nhằm giúp cho người dân khai thác có hiệu quả hơn tiềm năng về đất đai, lao động, bảo tồn và phát triển các ngành nghề truyền thống, nghề mới để tiến tới thoát nghèo và làm giàu.

Khả năng tiếp cận cơ sở hạ tầng: Cơ sở hạ tầng nông thôn bao gồm đường giao thông, điện thắp sáng, nước sạch, trường học, hệ thống thông tin liên lạc,...đóng vai trò quan trọng trong việc thoát nghèo. Khi cơ sở hạ tầng nông thôn phát triển thông qua các dự án do Nhà nước doanh nghiệp và nhân dân đầu tư sẽ tạo nhiều cơ hội việc làm, tăng thu nhập và phát triển kinh tế cho các hộ gia đình vùng nông thôn, nhất là các hộ gia đình vùng sâu vùng xa, vùng ĐBKK.

3. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu nghiên cứu

3.1 Mô hình nghiên cứu: Nghiên cứu này sử dụng mô hình hồi quy Binary Logistic để phân tích. Mô hình hồi quy Binary Logistic là mô hình phi tuyến tính sử dụng biến phụ thuộc dạng nhị phân để ước lượng xác suất một sự kiện sẽ xảy ra với những thông tin của biến độc lập mà ta có được. Biến phụ thuộc trong mô hình này là biến giả (biến dummy) chỉ nhận 02 giá trị 1và 0. Mô hình sau:

Y=f(TUOI_CH, GIOITINH_CH, N_NGHIEP, HOC_VAN, DAN_TOC, QUYMO_HO, LE_THUOC, DT_DATSX, PH_NNGHIEP, VAYVON, GIAO_THONG).

a. Biến phụ thuộc Y: Là biến dummy, chỉ tình trạng nghèo của hộ gia đình, nhận giá trị 1 nếu là hộ nghèo (thu nhập bình quân đầu người dưới 300.000đ/tháng) và nhận giá trị 0 nếu không phải là hộ nghèo (thu nhập bình quân đầu người từ 300.000đ/tháng trở lên).

b. Biến độc lập:

- Các biến liên quan đến chủ hộ, gồm:

DAN_TOC: Biến dummy, chỉ thành phần dân tộc của chủ hộ. Dân tộc Kinh nhận giá trị 1 và dân tộc thiểu số nhận giá trị 0. Kỳ vọng của nghiên cứu là biến này quan hệ nghịch biến với xác suất rơi vào hộ nghèo, tương quan (-). HOC_VAN: Là trình độ học vấn của chủ hộ, chỉ số năm đi học của chủ hộ. Kỳ vọng của nghiên cứu là biến này quan hệ nghịch biến với xác suất rơi vào hộ nghèo, tương quan (-). TUOI_CH: Là tuổi của chủ hộ. Kỳ vọng của nghiên cứu là biến này quan hệ nghịch biến với xác suất rơi vào hộ nghèo, tương quan (+). N_NGHIEP: Là biến dummy, chỉ nghề nghiệp của chủ hộ, nếu làm nông nghiệp nhận giá trị 1 và phi nông nghiệp nhận giá trị 0. Kỳ vọng của nghiên cứu là biến này quan hệ đồng biến với xác suất rơi vào hộ nghèo, tương quan (+). GIOITINH_CH: Là biến dummy, chỉ giới tính của chủ hộ, nếu chủ hộ là nam giới nhận giá trị 1 và nữ giới nhận giá trị 0. Kỳ vọng của nghiên cứu là biến này quan hệ nghịch biến với xác suất rơi vào hộ nghèo, tương quan (-).

- Các biến liên quan đến hộ gia đình, gồm: QUYMO_HO: Là số nhân khẩu của hộ, không bao gồm người làm thuê, người ở tạm thời và người ở nhờ. Kỳ vọng của nghiên cứu là biến này quan hệ đồng biến với xác suất rơi vào hộ nghèo, tương quan (+). LE_THUOC: Là số người lệ thuộc trong hộ, biến này chỉ số người không lao động để tạo ra thu nhập cho hộ. Kỳ vọng của nghiên cứu là biến này quan hệ đồng biến với xác suất rơi vào hộ nghèo, tương quan (+). DT_DATSX: Là diện tích đất bình quân trên đầu người của hộ. Kỳ vọng của nghiên cứu là biến này quan hệ nghịch biến với xác suất rơi vào hộ nghèo, tương quan (-). PH_NNGHIEP: Là biến dummy, chỉ tình trạng hộ có lao động phi nông nghiệp, nếu hộ có lao động phi nông nghiệp nhận giá trị 1 không có lao động phi nông nghiệp nhận giá trị 0. Kỳ vọng của nghiên cứu là biến này quan hệ nghịch biến với xác suất rơi vào hộ nghèo, tương quan (-).

- Các biến liên quan đến cộng đồng và xã hội, gồm: VAYVON: Số tiền vay ngân hàng/

$$P=\frac{e^{(\beta_0+\beta_1 QUYMO\_HO+\beta_2 LE\_THUOC+\beta_3 DAN\_TOC+\beta_4 HOC\_VAN+\beta_5 DT\_DATSX+\beta_6 TUOI\_CH+\beta_7 N\_NGHIEP+\beta_8 VAYVON+\beta_9 G\_THONG+\beta_{10} GIOITINH\_CH+\beta_{11} PH\_NNGHIEP+\varepsilon)}}{1+e^{(\beta_0+\beta_1 QUYMO\_HO+\beta_2 LE\_THUOC+\beta_3 DAN\_TOC+\beta_4 HOC\_VAN+\beta_5 DT\_DATSX+\beta_6 TUOI\_CH+\beta_7 N\_NGHIEP+\beta_8 VAYVON+\beta_9 G\_THONG+\beta_{10} GIOITINH\_CH+\beta_{11} PH\_NNGHIEP+\varepsilon)}}$$

năm chỉ khả năng tiếp cận các nguồn tín dụng chính thức của Nhà nước như Ngân hàng NN và PTNT, Ngân hàng Chính sách xã hội. Kỳ vọng

$$P_i=\frac{e^{\beta_0+\beta_1 X_1+..+\beta_k X_k}}{1+e^{\beta_0+\beta_1 X_1+..+\beta_k X_k}}$$

của nghiên cứu là biến này quan hệ nghịch biến với xác suất rơi vào hộ nghèo, tương quan (-).

$$\text{Ln}\left(\frac{P_i}{1-P_i}\right)=\beta_0+\beta_1 X_{11}+\beta_2 X_2+...+\beta_k X_k$$

GIAO_THONG: Cho biết khoảng cách từ hộ gia đình đến đường ô tô gần nhất. Kỳ vọng của nghiên cứu là biến này quan hệ đồng biến với xác suất rơi vào hộ nghèo, tương quan (+).

Để định lượng ảnh hưởng của các biến số nêu trên đối với việc hộ được đánh giá nghèo hay không nghèo, nghiên cứu này thiết lập một mô hình hồi quy Binary logistic. Theo Studenmund (1992), phương trình hồi quy sau:

$$Pi = E(Y=1|Xi) = 1/(1+e^{-(a+bXi)})$$

Trong đó Pi là kỳ vọng xác suất Y=1 (hộ là nghèo) với điều kiện Xi đã xảy ra. Xi là biến độc lập.

Hay viết cách khác: $Li = \ln(Pi/(1-Pi)) = a + bXi$

Trong đó Li là tỷ số giữa xác suất Y=1 và xác suất Y=0

Áp dụng trong nghiên cứu này như sau:

Để đánh giá tác động của từng biến độc lập đến biến phụ thuộc, Mô hình Binary Logistic giải thích như sau :

Áp dụng phương pháp tuyến tính hóa, mô hình được viết thành :

3.2 Phương pháp xác định hộ nghèo:

Các nghiên cứu về nghèo thường sử dụng tiêu chí chi tiêu bình quân hoặc thu nhập bình quân đầu người trong hộ để làm tiêu chí xác định hộ nghèo. Tất nhiên, mỗi tiêu chí có những ưu điểm và nhược điểm riêng khi áp dụng. Nghiên cứu này chọn tiêu chí thu nhập bình quân đầu người làm tiêu chí đánh giá mức sống hộ gia đình vì tiêu chí thu nhập bình quân đầu người rất quan trọng để đánh giá nghèo đói. Mức thu nhập càng cao thì sự giàu có và thịnh vượng càng cao và ngược lại, mức thu nhập thấp thường đồng nghĩa với tình trạng nghèo đói. Việc sử dụng tiêu chí thu nhập bình quân đầu người để xác định hộ nghèo là phù hợp với thông lệ quốc tế và Việt Nam trong những nghiên cứu về nghèo. Ví dụ, theo chuẩn nghèo của quốc tế thì thu nhập của một người dưới 1USD/ngày là người nghèo. Tại Việt Nam, chuẩn nghèo giai đoạn 2006-2010 do Chính phủ quy định tại Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg ngày 08/7/2005 cũng sử dụng tiêu chí thu nhập bình quân để xác định ngưỡng nghèo. Tuy nhiên, phương pháp này cũng có một số nhược điểm như sau: i) Chủ hộ có tâm lý khai thấp thu nhập của mình vì e ngại một số vấn đề như thu thuế, các khoản vận động, đóng góp,... của chính quyền địa phương. ii) Nhà nghiên cứu rất khó tính được các khoản thu nhập trong ngắn hạn vì một số cây lâu năm (điều, cà phê, cao su) hoặc gia súc (bò, trâu, dê) thường sau 2-3 năm mới cho thu nhập hoặc lao động của hộ làm nhiều nghề trong năm nên khó nhớ thu nhập được tạo ra trong năm. iii) Thu nhập có thể có biến động bất thường hơn chi tiêu do trong làm ăn có những khoản thu nhập tăng cao bất thường.

Việc xác định đúng thu nhập của hộ gia đình là rất khó khăn nhưng rất quan trọng trong công tác điều tra để thu thập số liệu nghiên cứu. Điều tra viên phải loại bỏ các khoản thu nhập bất thường để xác định hộ nghèo và phải thực hiện điều tra thận trọng, khách quan khi phỏng vấn hộ gia đình, khai thác đầy đủ, không bỏ sót các nguồn thu nhập của hộ gia đình.

3.3 Cơ sở xác định nghèo

Khái niệm nghèo được sử dụng trong nghiên cứu này là nghèo tuyệt đối. Ngưỡng nghèo quy định tại Nghị quyết số 07/2009/NQ-HĐND ngày 31/7/2009 của HĐND tỉnh Bình Phước. Cụ thể như sau: Thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình khu vực nông thôn từ 300.000đ/người/tháng trở xuống, tức 3.600.000đ/người/năm được công nhận là hộ nghèo. Thu nhập bình quân đầu người của hộ gia đình khu vực thành thị từ 390.000đ/người/tháng trở xuống, tức 4.680.000đ/người/năm được công nhận là hộ nghèo.

3.4 Nguồn số liệu

Số liệu sơ cấp: Tiến hành điều tra bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp bằng phiếu điều tra 360 hộ trên địa bàn 09 ấp của 03 xã thuộc huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Đây là nguồn số liệu chính để phân tích đánh giá các yếu tố tác động đến xác suất rơi vào ngưỡng nghèo. Số liệu thứ cấp: Các nghị quyết của Tỉnh Đảng bộ, Huyện Đảng bộ, Niên giám Thống kê, các báo cáo.

4. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm

Theo kết quả điều tra cho thấy nếu phân các hộ thành 02 nhóm hộ là hộ nghèo và không nghèo, hộ nghèo có mức thu nhập bình quân đầu người từ 300.000đ/ tháng trở xuống và nhóm hộ không nghèo là trên 300.000đ/tháng thì trong mẫu điều tra tổng số 330 hộ thì có 34 hộ nghèo với mức thu nhập bình quân đầu người là 197.010 đ/tháng và có 296 hộ thuộc nhóm hộ không nghèo với mức thu nhập bình quân đầu người là 845.803 đồng/tháng. Nếu

tính chung trong tổng số hộ trong mẫu điều tra thì mức thu nhập bình quân đầu người là 754.291 đ/tháng.

4.1. Những yếu tố khác biệt giữa nhóm hộ nghèo và hộ không nghèo

Theo số liệu tại Bảng 1 cho thấy giữa nhóm hộ nghèo và nhóm hộ không nghèo có một số yếu tố khác biệt cơ bản về trình độ học vấn, số thành viên trong hộ, số người lệ thuộc, diện tích đất sản xuất bình quân và vốn vay ngân hàng. Cụ thể như sau:

Bảng 1: Những yếu tố khác biệt giữa nhóm hộ nghèo và hộ không nghèo

Nhóm hộ	Số năm đi học b/q	Số thành viên trong hộ b/q	Số người lệ thuộc b/q	DTđất SX bình quân/người	Vốn vay ngân hàng(tr.đ)
Hộ không nghèo	5,06	4,59	2,06	5,63	26,14
Hộ nghèo	2,47	6,56	3,21	1,27	16,17
Tổng thể	**4,80**	**4,78**	**2,18**	**5,01**	**25,12**

Nguồn : Điều tra thực tế tại tỉnh Bình phước, năm 2010

Trình độ học vấn: Số năm đi học bình quân của chủ hộ trong cả mẫu điều tra là 4,8 năm. Tuy nhiên, số năm đi học bình quân của chủ hộ trong nhóm hộ không nghèo là 5,06 năm và nhóm hộ nghèo chỉ có 2,47 năm. Mức chênh lệch số năm đi học bình quân của chủ hộ giữa nhóm hộ nghèo và không nghèo là 2,57 năm (gấp 2,05 lần). Đây là mức chênh lệch khá lớn để có thể minh chứng cho nhận định số năm đi học của chủ hộ càng cao thì khả năng nghèo của hộ gia đình càng thấp.

Số thành viên trong hộ và số người lệ thuộc: Số thành viên bình quân trong hộ của 330 hộ trong mẫu nghiên cứu là 4,78 người trong khi nhóm hộ nghèo là 6,56 người và nhóm hộ không nghèo là 4,45 người. Chênh lệch số thành viên bình quân trong hộ giữa nhóm hộ nghèo và hộ không nghèo là 1,97 người, đây là mức chênh lệch khá cao. Như vậy, hộ có số nhân khẩu càng cao thì khả năng nghèo càng lớn và ngược lại. Số người phụ thuộc bình quân trong hộ của mẫu điều tra là 2,18 người, của nhóm hộ không nghèo là 2,06 người và hộ nghèo là 3,21 người. Chênh lệch về số người phụ thuộc trong hộ giữa nhóm hộ không nghèo và hộ nghèo là 1,15 người. Số người phụ thuộc càng cao thì khả năng nghèo càng lớn. Điều này cho thấy số người phụ thuộc trong hộ gia đình ảnh hưởng đến khả năng nghèo của hộ. Thực tế tại địa bàn nghiên cứu cho thấy người dân rất quan tâm đến việc tìm việc làm để tạo ra thu nhập cho gia đình, kể cả những việc làm thu nhập thấp hay việc làm không thường xuyên nhằm giảm tối đa số người phụ thuộc.

Diện tích đất sản xuất bình quân đầu người: Đất sản xuất là tư liệu sản xuất quan trọng nhất để tạo ra thu nhập gia đình của các hộ sản xuất nông nghiệp (trồng trọt). Diện tích đất sản xuất bình quân đầu người tính chung cho mẫu điều tra là 5,01 sào nhưng tính cho nhóm hộ không nghèo là 5,63 sào và trong nhóm hộ nghèo chỉ có 1,27 sào. Như vậy, có sự chênh lệch rất lớn về diện tích đất sản xuất bình quân giữa 02 nhóm hộ nghèo và không nghèo. Diện tích đất bình quân của hộ không nghèo cao gấp 3,1 lần so với hộ nghèo và diện tích đất bình quân/người của hộ không nghèo cao gấp 4,43 lần so với hộ nghèo. Hộ nghèo sở hữu đất sản xuất ít hơn hộ không nghèo rất nhiều. Hộ càng nhiều đất sản xuất thì có khả năng tạo ra thu nhập hộ gia đình càng cao và ngược lại.

Vốn vay ngân hàng: Số vốn vay bình quân trong mẫu điều tra là 25,12 triệu đồng/hộ, nhóm hộ không nghèo là 26,14 triệu đồng/hộ và nhóm hộ nghèo là 16,17 triệu đồng/hộ. Các hộ gia đình vay vốn ngân hàng để đầu tư vào sản xuất kinh doanh, tiêu dùng cho gia đình, xây nhà, sửa chữa nhà cửa và các mục đích khác. Các hộ nghèo ít có điều kiện vay vốn ngân hàng hơn vì họ không có đủ tài sản, nhất là đất sản xuất để làm tài sản thế chấp tại các tổ chức tín dụng.

Giới tính chủ hộ: Trong mẫu điều tra có 330 hộ gia đình thì có 53 hộ có chủ hộ là nữ, chiếm 16,06% và có 277 hộ có chủ hộ là nam, chiếm 83,94%. Tỷ lệ hộ nghèo của nhóm hộ có chủ hộ là nữ là 18,87% trong khi tỷ lệ hộ nghèo của nhóm hộ có chủ hộ là nam chỉ có 8,66%. Như vậy, chênh lệch về tỷ lệ hộ nghèo giữa 02 nhóm hộ có chủ hộ là nam giới và chủ hộ là nữ giới là 10,21 điểm phần trăm. Đây là mức chênh lệch khá cao cho thấy rằng vai trò của nam giới trong việc tạo ra thu nhập của gia đình. Theo truyền thống Á đông chịu sự ảnh hưởng của Nho giáo thì nam giới, nhất là người chồng, người cha là trụ cột của gia đình và nam giới thường là những người tạo ra thu nhập chính của gia đình, nữ giới đóng vai trò chính là nội trợ, trông con và làm những việc nhẹ, thu nhập thấp và không ổn định.

Nghề nghiệp của chủ hộ: Trong số 330 hộ của mẫu điều tra có 286 hộ có chủ hộ làm nông nghiệp, chiếm 86,67% và có 44 hộ làm nghề phi nông nghiệp, chiếm 13,34%. Tỷ lệ hộ nghèo của nhóm hộ có chủ hộ làm nghề nông nghiệp là 11,19% trong khi tỷ lệ hộ nghèo của nhóm hộ làm nghề phi nông nghiệp chỉ có 4,55%. Chênh lệch về tỷ lệ hộ nghèo giữa 02 nhóm hộ 6,64 điểm phần trăm là khá cao.

4.2 Kết quả phân tích của mô hình hồi quy Binary Logistic

4.2.1 Kiểm định tổng quát mô hình nghiên cứu

Bảng 2 cho thấy giá trị -2LL = 67,803[a] là không cao lắm, như vậy nó thể hiện mức độ phù hợp rất tốt của mô hình tổng thể. Hệ số tương quan Cox & Snell R Square đạt 0,367, trong khi hệ số tương quan Nagelkerke R Square đạt tới 0,758 cho thấy rằng 75,8% sự thay đổi của tình trạng nghèo được giải thích bởi sự thay đổi của các biến trong mô hình. Như vậy, 24,2% còn lại được giải thích bởi các biến khác chưa đưa vào mô hình. Phương trình hồi quy của nghiên cứu như sau:

$$\text{Ln}\left[\frac{P(Y=1)}{P(Y=0)}\right] = -1{,}338*\text{GIOITINH\_CH} + 3{,}20*\text{N\_NGHIEP} - 0{,}417*\text{HOC\_VAN} + 0{,}509*\text{QUYMO\_HO} - 1{,}781*\text{DT\_DATSX} - 0{,}048*\text{VAYVON}$$

Bảng 2: Tóm tắt kết quả hồi quy Binary Logistic

Các biến độc lập	Hệ số Beta(B)	Exp(B)	Std. Errors	Sig.
Tuổi chủ hộ	-0,01	0,999	0,030	0,968
Giới tính chủ hộ	-1,338*	0,262	0,825	0,105
Nghề nghiệp chủ hộ	3,200***	24,534	1,260	0,011
Trình độ học vấn chủ hộ	-0,417*	0,659	0,234	0,075
Thành phần dân tộc chủ hộ	-0,003	0,997	1,083	0,998
Quy mô hộ gia đình	0,509*	1,664	0,277	0,066
Số người lệ thuộc	0,459	1,583	0,393	0,243
Diện tích đất sản xuất bình quân đầu người (1.000m^2/người)	-1,781***	0,169	0,384	0,000
Giao thông	-1,008	0,365	0,665	0,130

Vốn vay ngân hàng	-0,048*	0,953	0,030	0,108
Lao động phi nông nghiệp	-1,271	0,280	1,023	0,214
Hằng số	-0,543	0,581	2,375	0,819
Số quan sát	330			
-2 Log Likelihood	67,803[a]			
Hệ số Cox & Snell R Square	0,367			
Hệ số Nagelkerke R Square	0,758			

*Ghi chú: *** : tương ứng với mức ý nghĩa thống kê 1%, *: tương ứng với mức ý nghĩa thống kê 10%.*

4.2.2 Kết quả phân tích các biến của mô hình nghiên cứu

Theo kết quả của mô hình nghiên cứu tại Bảng 2, có 06 biến tác động đến xác suất rơi vào hộ nghèo có ý nghĩa thống kê. Trong đó có 02 biến có ý nghĩa thống kê ở mức 1% là biến diện tích đất sản xuất bình quân đầu người và biến nghề nghiệp của chủ hộ; 04 biến có ý nghĩa thống kê ở mức 10% là các biến: Giới tính của chủ hộ, Trình độ học vấn của chủ hộ, Quy mô hộ gia đình và Tình trạng vay vốn của chủ hộ. Dấu của 06 biến này đều thỏa kỳ vọng của mô hình nghiên cứu. Những biến mang dấu dương là nghề nghiệp và quy mô hộ gia đình là yếu tố làm tăng xác suất nghèo của hộ gia đình nếu các biến này tăng 01 đơn vị trong điều kiện các biến còn lại không thay đổi (biến nghề nghiệp tăng từ 0 ->1 tức là từ nghề phi nông nghiệp sang nghề nông nghiệp). Những biến mang dấu âm tức là trình độ học vấn chủ hộ, diện tích đất sản xuất bình quân và vốn vay của hộ là yếu tố làm giảm xác suất nghèo của hộ khi các biến này tăng một đơn vị trong điều kiện các biến còn lại không thay đổi. Riêng biến Giới tính chủ hộ tăng từ 0 đến 1 (từ nữ giới qua nam giới) thì làm giảm xác suất nghèo của hộ trong điều kiện các biến còn lại không thay đổi.

4.2.3 Phân tích mức độ tác động đến tình trạng nghèo của từng yếu tố

Qua kết quả tính toán số liệu từ Bảng 2 và Bảng 3 cho thấy mức độ tác động đến tình trạng nghèo của từng nhân tố như sau: Biến nghề nghiệp của chủ hộ tác động mạnh nhất đến xác suất rơi vào hộ nghèo của hộ. Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, giả sử xác suất rơi vào hộ nghèo của hộ có chủ hộ làm ngành phi nông nghiệp là 20%, nếu chủ hộ làm nghề nông nghiệp thì xác suất rơi vào hộ nghèo của hộ là 85,98% (tăng 65,98%).

Bảng 3: Ước lượng xác suất nghèo theo tác động biên của từng yếu tố

Các biến độc lập	Hệ số tác động biên e^{β}	Sig.	Xác suất nghèo ước tính khi biến độc lập thay đổi 1 đơn vị và xác sác suất ban đầu là : %			
			10%	20%	30%	40%
Giới tính chủ hộ	0,262	0,105	2,83	6,15	10,10	14,87
Nghề nghiệp chủ hộ	24,534	0,011	73,16	85,98	91,32	94,24
Trình độ học vấn	0,659	0,075	6,82	14,14	22,02	30,52
Quy mô hộ gia đình	1,664	0,066	15,60	29,38	41,63	52,59
Diện tích đất SXBQ người(1.000m^2/người)	0,169	0,000	1,843	4,054	6,754	10,126
Vốn vay của hộ	0,953	0,108	9,58	19,24	29,00	38,85

Biến diện tích đất sản xuất bình quân của chủ hộ là biến tác động mạnh thứ hai đến xác suất rơi vào hộ nghèo của hộ. Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, giả sử xác suất rơi vào hộ nghèo của hộ là 40%, nếu tăng diện tích đất bình quân/dầu người lên 1.000m² thì xác suất hộ nghèo của hộ là 10,13%, giảm 29,87%.

Biến giới tính của chủ hộ tác động mạnh thứ ba đến xác suất rơi vào hộ nghèo của hộ. Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, giả sử xác suất rơi vào hộ nghèo của hộ có chủ hộ là nữ giới là 10%, nếu chủ hộ là nam giới thì xác suất rơi vào hộ nghèo của hộ là 2,83% (giảm 7,17%).

Biến quy mô hộ gia đình tác động mạnh thứ tư đến xác suất rơi vào hộ nghèo của hộ. Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, giả sử xác suất rơi vào hộ nghèo là 20%, nếu số thành viên của hộ tăng lên 01 người thì xác suất rơi vào hộ nghèo của hộ là 29,38% (tăng 9,38%).

Biến trình độ học vấn của chủ hộ tác động mạnh thứ năm đến xác suất rơi vào hộ nghèo của hộ. Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, giả sử xác suất rơi vào hộ nghèo là 40%, nếu chủ hộ có số năm đi học tăng lên 01 năm thì xác suất rơi vào hộ nghèo của hộ là 30,52% (giảm 9,48%).

Biến vay vốn của hộ gia đình tác động yếu nhất đến xác suất rơi vào hộ nghèo của hộ. Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, giả sử xác suất rơi vào hộ nghèo là 20%, nếu hộ gia đình vay vốn tăng lên 01 triệu đồng thì xác suất rơi vào hộ nghèo của hộ là 19,24% (giảm 0,76%).

5. Gợi ý chính sách, kết luận và kiến nghị

5.1 Gợi ý chính sách

Thứ nhất, nâng cao trình độ học vấn cho nhân dân: Từng bước nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và thực hiện mục tiêu xây dựng xã hội học tập. Quan tâm đến giáo dục mầm non, xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, hoàn thành phổ cập trung học cơ sở và tiến tới phổ cập trung học phổ thông ở những vùng có điều kiện. Tập trung đầu tư cơ sở vật chất phục vụ ngành giáo dục như trường học, thư viện, máy móc thiết bị, công trình vệ sinh,...từ các nguồn vốn của ngân sách trung ương, địa phương và đóng góp của các tổ chức, cá nhân qua việc thực hiện chính sách xã hội hóa giáo dục. Thực hiện đa dạng hóa các loại hình giáo dục - đào tạo. Tập trung mục tiêu ưu tiên các chương trình quốc gia về phát triển giáo dục. Đẩy mạnh công tác khuyến học khuyến tài và thực hiện hướng nghiệp dạy nghề trong học sinh phổ thông.

Thứ hai, đa dạng hóa ngành nghề nông thôn: Đẩy nhanh tốc độ chuyển đổi cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp và tăng dần tỷ trọng công nghiệp – xây dựng và thương mại – dịch vụ là đồng nghĩa với việc tạo điều kiện cho lao động nông nghiệp chuyển dịch dần sang lao động phi nông nghiệp. Mở rộng các ngành nghề đào tạo và thu hút nhiều lao động vào học các ngành nghề phi nông nghiệp để làm cho người lao động có khả năng chuyển đổi ngành nghề. Nhà nước tạo điều kiện để các hộ dân hoặc các nhóm hộ dân củng cố, khôi phục và phát triển các ngành nghề thủ công mỹ nghệ của địa phương và có cơ chế khuyến khích, tạo mọi điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp sử dụng nhiều lao động mở rộng đầu tư phát triển sản xuất. Có chính sách đào tạo nghề miễn phí cho người lao động tại các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS để tạo điều kiện cho các đối tượng này chuyển sang các ngành nghề phi nông nghiệp nhằm từng bước giảm nghèo bền vững.

Thứ ba, hỗ trợ các gia đình có chủ hộ là nữ: Các cơ quan ban ngành và mặt trận đoàn thể, nhất là Hội liên hiệp phụ nữ, Ủy ban Dân số, Kế hoạch hóa gia đình cần có những chính sách hỗ trợ các gia đình có chủ hộ là nữ, thường là chị em phụ nữ đã ly hôn, ly thân hay góa phụ để họ có cơ hội tiếp cận với việc làm ổn

định, tăng thu nhập và ổn định kinh tế gia đình. Một số giải pháp khả thi có thể thực hiện như ưu tiên cho họ vay vốn từ Ngân hàng CSXH huyện, cần nhân rộng các mô hình như: "Tổ tiết kiệm phụ nữ", "Phụ nữ giúp nhau làm kinh tế", "Tổ tương trợ vốn", phong trào phụ nữ "người khá giúp người khó" mang đậm tính nhân văn sâu sắc trong tình làng nghĩa xóm đùm bọc lẫn nhau để tạo điều kiện cho các phụ nữ đơn chiếc tăng thu nhập, phát triển kinh tế gia đình và để họ hòa nhập vào cuộc sống cộng đồng.

Thứ tư, chính sách giảm quy mô hộ gia đình: Thông qua công tác tuyên truyền, vận động nhằm nâng cao vai trò và nhận thức của phụ nữ, giúp họ có quyền bình đẳng trong gia đình để hạn chế phải sinh con thứ ba trở lên hoặc kéo dài thời gian giữa 02 lần sinh con. Tích cực vận động và khuyến khích phụ nữ tham gia các hoạt động hội đoàn thể để họ trao đổi, học hỏi nhau kiến thức về sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, kiến thức nuôi con khỏe, dạy con ngoan, học hỏi cách làm kinh tế gia đình,...Đưa công tác tuyên truyền, giáo dục về dân số, kế hoạch hóa gia đình vào hệ thống trường học. Bên cạnh việc tuyên truyền, giáo dục người dân thực hiện sinh đẻ có kế hoạch, nhà nước cần quan tâm tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho phụ nữ nông thôn.

Thứ năm, chính sách tăng diện tích đất sản xuất: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chính sách cấp đất sản xuất cho người nghèo và người dân tộc thiểu số theo các chương trình mục tiêu quốc gia của Chính phủ. Việc cấp đất phải được thực hiện bình xét công khai, dân chủ, minh bạch từ thôn ấp và có sự tham gia rộng rãi của nhân dân. Các cấp chính quyền và mặt trận đoàn thể các cấp tăng cường công tác quản lý đất đai trên địa bàn. Giáo dục, tuyên truyền, động viên các hộ nghèo, hộ đồng bào DTTS hạn chế tình trạng sang nhượng hoặc cầm cố đất đai. Cần có chính sách để hạn chế tình trạng các hộ giàu mua hoặc cầm cố, tích tụ ruộng đất của người nghèo, người đồng bào DTTS. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp và thương mại dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp từ đó thu hút lực lượng lao động nông nghiệp chuyển sang khu vực công nghiệp và thương mại dịch vụ. Trong điều kiện không thể tăng diện tích đất sản xuất nông nghiệp được nữa thì chuyển dịch lao động nông nghiệp sẽ làm cho diện tích đất sản xuất bình quân đầu người tăng lên. Song song với việc thực hiện các chính sách tăng diện tích đất sản xuất bình quân cho hộ gia đình, tỉnh cần quan tâm thực hiện các biện pháp thâm canh tăng năng suất nhằm làm tăng sản lượng trên một đơn vị diện tích và từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp.

Thứ sáu, chính sách về tín dụng nông thôn: Nâng cao năng lực và cải tiến hoạt động của hệ thống Ngân hàng NN&PTNT, Ngân hàng CSXH; Xây dựng các quỹ tín dụng nhân dân tại các xã và thị trấn khi có điều kiện; Tăng cường các quầy tiết kiệm tạo điều kiện thuận lợi trong huy động vốn, kết hợp chặt chẽ sự hoạt động của ngân hàng và các tổ chức tín dụng nhân dân để nâng cao hiệu quả kinh doanh tiền tệ. Các ngân hàng cần chú trọng công tác đào tạo đội ngũ cán bộ ngân hàng, tín dụng và tiếp tục cải cách các thủ tục cho vay để giảm bớt phiền hà cho khách hàng, nâng cao chất lượng phục vụ, quản lý chặc chẽ các hoạt động thu hồi vốn vay. Hệ thống ngân hàng, tín dụng có biện pháp huy động tối đa nguồn vốn nhàn rỗi trong dân để bổ sung nguồn vốn cho vay, mở rộng đối tượng cho vay đối với tất cả các thành phần kinh tế, cá nhân, tăng nguồn vốn cho vay trung hạn và dài hạn nhằm hỗ trợ các mục tiêu đầu tư chiều sâu và dài hạn của nhân dân. Tỉnh cần mở rộng các nguồn vốn cho vay từ các nguồn quỹ

hỗ trợ như Ngân hàng CSXH, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Cựu chiến và các hình thức tiết kiệm đến tận vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào DTTS nhằm giúp người nghèo giảm chi phí giao dịch khi vay vốn và các khoản tiết kiệm này có khả năng giải quyết các chi phí cần thiết để tăng thu nhập gia đình.

5.2 Kết luận

Bình Phước là tỉnh có nhiều tiềm năng và lợi thế để phát triển kinh tế như tỉnh nằm trong vùng trọng điểm kinh tế phía Nam, tài nguyên đất đai dồi dào và chất lượng cao. Bên cạnh những lợi thế thì tỉnh cũng có những hạn chế, khó khăn có thể cản trở quá trình phát triển kinh tế như nguồn nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất hạn chế, cơ sở hạ tầng vừa thiếu lại vừa yếu, nguồn nhân lực có trình độ, kỹ năng và kỷ luật thấp, tỷ lệ hộ nghèo còn cao, đời sống của một bộ phận đồng bào vùng sâu, vùng xa, cùng ĐBKK, đồng bào DTTS còn nhiều khó khăn. Qua kết quả nghiên cứu tình trạng nghèo tại tỉnh Bình Phước cho thấy có 06 yếu tố tác động đến tình trạng nghèo với mức tác động của từng yếu tố khác nhau như sau: Giới tính của chủ hộ, nghề nghiệp của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ, số thành viên trong hộ, diện tích đất sản xuất bình quân/người của hộ và tình hình vay vốn của hộ. Từ những yếu tố tác động đó, nghiên cứu này đã đưa ra một số gợi ý chính sách nhằm thực thi các chính sách giảm nghèo bền vững, từng bước nâng cao mức thu nhập của hộ gia đình và phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Mặc dù nghiên cứu này chưa được toàn diện và còn nhiều hạn chế nhất định nhưng đây là kết quả phản ánh khoa học, khách quan về thực trạng, nguyên nhân của tình trạng nghèo của tỉnh. Mong rằng các cấp ủy Đảng và chính quyền các cấp của tỉnh sớm xem xét áp dụng các gợi ý chính sách đã nêu ra trong nghiên cứu này nhằm thực hiện có hiệu quả chính sách giảm nghèo.

Hy vọng rằng kết quả nghiên cứu này sẽ góp một phần nhỏ vào mục tiêu giảm nghèo bền vững của tỉnh nhằm từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân và đưa nền kinh tế của tỉnh Bình phước phát triển nhanh và bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Báo cáo phát triển Việt Nam tại Hội nghị tư vấn các nhà tài trợ năm 2003, Hà Nội, 2004.
- Bộ Lao động Thương binh và xã hội (2009), *Dự thảo chuẩn nghèo mới áp dụng trong giai đoạn 2011-2015.*
- Chính phủ (2008): *Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo và bền vững đối với 61 huyện nghèo.*
- Cục Thống kê Bình Phước (2007), *Báo cáo kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình qua 3 thời kỳ khảo sát (2002-2006)*
- Đinh Phi Hổ (2006), *Kinh tế Phát triển: Lý thuyết và thực tiễn*, Nhà xuất bản Thống kê
- Đinh Phi Hổ (2008), *Kinh tế học nông nghiệp bền vững*, Nhà xuất bản Phương Đông.
- Hội đồng Nhân dân tỉnh Bình Phước (2009): *Nghị quyết số 07/2009/NQ-HĐND ngày 31/7/2009 về việc thông qua Đề án điều chỉnh Chương trình xóa đói giảm nghèo tỉnh Bình Phước giai đoạn 2006-2010 để áp dụng trong năm 2010.*
- Nguyễn Trọng Hoài (2007), *Kinh tế phát triển*, NHà xuất bản Lao Động, năm 2007.
- Thủ tướng Chính phủ (2005), *Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg ngày 08/7/2005 về ban hành chuẩn hộ nghèo trong giai đoạn 2005-2010.*
- Tổng cục Thống kế, *Kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2008*, Nhà Xuất bản Thống kê, năm 2010.
- Studenmund, A. H., 'Using Econometrics : A Practical Guide'. HarperCollins Publishers, 2nd, 1992.